

Bản án số: 159/2017/DS-PT

Ngày: 14/7/ 2017

V/v “tranh chấp di sản thừa
kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cù
Ông Phạm Văn Ngọt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:* Ông Phạm Văn Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2017/QĐPT-DS, ngày 23 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trà Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trà Văn G, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông Trà Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trà Văn B, sinh năm 1954;

3.2. Bà Trà Thị N, sinh năm 1952;

3.4. Chị Trà Thị Kim N1, sinh năm 1999;

Ông B, bà N, chị N1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Phan Thị L, sinh năm 1959;

3.5. Bà Trà Thị D, sinh năm 1961;

3.6. Bà Lương Thị L1, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị D và bà Lương Thị L: Ông Nguyễn Nghệ E – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ E, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Dương Thị Thúy U, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Ấp I, xã P, huyện H, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bà Trà Thị D và bà Lương Thị L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/3/2016, bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trà Thị M trình bày:

Cha mẹ của bà Trà Thị M là cụ Trà Văn T1 (chết năm 2002), cụ Lê Thị V (chết năm 2011); có 06 người con là: bà Trà Thị N, ông Trà Văn B, ông Trà Văn T, bà Trà Thị D, bà Trà Thị M, ông Trà Văn G. Cha và mẹ bà tạo lập được phần đất vườn có tổng diện tích là 7525m², gồm các thửa đất số 666, 668, 675, 550, 551. Trong đó, thửa đất 551, tờ bản đồ số 01; tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Lê Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 02/3/2006, cụ V ra Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C làm “Tờ chúc ngôn tương phân” (phân chia) phần diện tích đất nêu trên cho các con, cụ thể như sau:

- Ông Trà Văn B được nhận 1000m² đất gần đất ông S1;

- Ông Trà Văn T nhận 1700 m² gần đất ông S2 và 500m² trong phần đất có nhà của bà V, phía Đông giáp đất bà S3, tổng diện tích là 2200m²;

- Ông Trà Văn G nhận 325m² gần đất chú S4 và 2000 m² có phần mồ mả, tổng diện tích là 2325m²;

- Bà Trà Thị M nhận 500m² kế tiếp phần đất Trà Văn G; còn lại diện tích đất 1500m² bà V trực tiếp canh tác, sau khi bà qua đời thì bà Trà Thị M được nhận phần đất này.

Phần đất còn lại khi cụ V còn sống đã bán 500m² đất trả nợ ngân hàng. Nay bà làm đơn này yêu cầu Tòa án chia phần đất di sản của cụ V để lại và yêu cầu Trà Văn G trả cho bà phần đất diện tích 146m² và ông G phải để một phần đất làm đất mộ diện tích 125m², yêu cầu Trà Văn T trả lại cho bà phần đất diện tích 340m².

Về kết quả đo đạc và định giá bà M đồng ý, mọi chi phí trong vụ án bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trà Văn G trình bày:

Ông G thống nhất lời trình bày của bà M về nguồn gốc đất tranh chấp và diện tích đất do cha mẹ để lại. Khi cụ V còn sống có cho ông Trà Văn T diện tích đất 1700m², phần đất này ông T đã làm thủ tục sang tên và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Q diện tích 325m² và cho ông Trà Văn B 1000m² đất. Các phần đất này nằm ở thửa đất khác. Riêng thửa đất 551, tờ bản đồ số 01; tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre, hiện vẫn do cụ V đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích theo giấy chứng nhận là 4200m², diện tích theo đo đạc thực tế là 5171m². Trong đó, đã chuyển nhượng một phần đất 500m² cho bà Dương Thị Thúy U nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Phần đất này hiện do ông Trà Văn G, ông Trà Văn T và bà Trà Thị M, bà Dương Thị Thúy U quản lý.

Khi cụ V còn sống có làm tờ di chúc vào năm 2002, di chúc này không có chứng thực của chính quyền địa phương nhưng được các anh chị em đồng ý ký tên, nội dung của di chúc là cụ V cho mỗi người con trai diện tích đất 2200m², cho mỗi người con gái diện tích đất 500m². Nay, bà M yêu cầu chia di sản của cụ V theo tờ di chúc năm 2006 ông không đồng ý, do tờ di chúc đó không hợp pháp, cụ V làm khi tinh thần không minh mẫn và không có chữ ký của các anh

chị em. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M. Ông đồng ý với kết quả đo đạc và định giá.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Trà Văn T trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà M về nguồn gốc đất tranh chấp và diện tích đất do cha mẹ để lại. Lúc còn sống, cụ Lê Thị V có cho ông một phần đất diện tích 1700m² (thừa đất khác, không phải thừa đất đang tranh chấp), phần đất này ông đã làm thủ tục đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đang quản lý, sử dụng. Tại phần đất các bên đang tranh chấp thuộc thửa đất số 551, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre, cụ V có cho ông phần diện tích đất 500m², hiện nay ông đang xây nhà, nhưng phần đất này chưa sang tên, vẫn do cụ V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ V còn sống có lập tờ di chúc năm 2002 nội dung như lời trình bày của ông G. Nay, ông yêu cầu Tòa án căn cứ theo di chúc năm 2002 mà chia di sản của cụ V. Về yêu cầu khởi kiện của bà M ông không đồng ý.

Tại biên bản làm việc, biên bản hòa giải; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trà Văn B trình bày:

Khi còn sống, cụ V có cho ông phần đất diện tích 1000m², nhưng ông không nhận, sau này ông G đứng ra chuyển nhượng lại cho con trai của ông là anh Trà Văn Y phần đất này, hiện nay anh Y đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về di sản của cụ V để lại bao nhiêu thì ông không biết, ông cũng không yêu cầu chia di sản, trường hợp Tòa án có chia cho ông thì ông không nhận và ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Tại biên bản làm việc, biên bản hòa giải; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị N trình bày:

Cụ V có cho ông T một phần đất để trồng dừa, phần đất này hiện ông T đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một phần đất do anh Trà Văn Y đang canh tác, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một phần cụ V bán cho bà Trần Thị Q. Phần còn lại hiện ông T, ông G, bà M đang tranh chấp. Về phần di sản của cụ V, bà không yêu cầu hay tranh chấp gì, trường hợp Tòa án chia cho bà phần di sản theo pháp luật thì bà không nhận và để Tòa án giải quyết theo quy định.

Khi còn sống cụ V có làm 02 tờ di chúc, một tờ di chúc năm 2002 không có chứng thực và một tờ di chúc có chứng thực. Do bà không tranh chấp nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị D trình bày:

Khi còn sống cụ V có lập tờ di chúc năm 2002, phần bà được phân chia là 500m², tờ di chúc này không có chứng thực của chính quyền địa phương nhưng có chữ ký của mẹ bà và các anh chị em. Do đó, bà yêu cầu cho bà được nhận phần đất theo di chúc năm 2002 nhưng bà không làm đơn yêu cầu. Riêng phần đất của cụ V được ngân hàng thanh lý mà ông G đã mua, bà không có ý kiến và tranh chấp gì, đây là tài sản của riêng ông G. Trường hợp có chia di sản theo pháp luật thì bà vẫn yêu cầu nhận.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Thúy U trình bày:

Ngày 11/9/2008, bà có nhận chuyển nhượng của cụ Lê Thị V phần đất có diện tích 500m², thuộc thửa 551, tờ bản đồ số 01; tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre với giá là 35.000.000 đồng.

Khi chuyển nhượng đất hai bên có làm giấy viết tay và có người làm chứng ký tên, ông G là người đứng ra chuyển nhượng đất và trực tiếp nhận tiền của bà và có sự đồng ý của cụ V do phần đất này cụ V đã cho ông G trước đó. Bà đã giao cho ông G 30.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng khi nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì bà sẽ giao đủ cho ông G. Phần đất nêu trên do bà quản lý, sử dụng từ năm 2008 và đến năm 2015 bà đã trồng dừa trên đất. Nay, bà yêu cầu những người con của cụ V thực hiện các thủ tục sang tên cho bà phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 500,2 m² nêu trên. Bà đồng ý với kết quả đo đạc và định giá, về chi phí tố tụng bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị L1, bà Phan Thị L, chị Trà Thị Kim N1 trình bày: Bà L1, bà L, chị N1 không tranh chấp hay có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trà Thị M, cụ thể như sau:

Bà Trà Thị M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1524,6m² trong đó có 300m² đất thổ cư cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Gồm các thửa đất 8-2, 8-3, 8-4, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp rạch;
- Phía Tây giáp thửa 213 (2);
- Phía Nam giáp thửa 8-5(7) do Trà Văn G quản lý;
- Phía Bắc giáp thửa 8-1(7) của Trà Văn G quản lý và thửa 214 do Trà Văn T quản lý.

Ông Trà Văn G được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 1.880 m² cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Gồm các thửa 8-1, 8-5, 8-6, 8-7, 8-8, 8-10, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp rạch;
- Phía Tây giáp đất thửa 213(2);
- Phía Nam giáp đất thửa 401-1(7) do chị U quản lý;
- Phía Bắc giáp đất thửa 8-2(7) do bà M quản lý.

Ông Trà Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 841,4 m² cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Gồm các thửa 214-1, 214-2, 214-3, 214-4, 214-5, 214-6, tờ bản đồ số 2; tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp rạch;
- Phía Tây giáp thửa 8-1(7) và 8-2 (7) do Trà Văn G và Trà Thị M quản lý;
- Phía Nam giáp thửa đất 8-2(7) do Trà Thị M quản lý;
- Phía Bắc giáp đất thửa bắc giáp thửa đất 182(2).

Đối với phần đất có diện tích 570,2 m², thuộc thửa 8-1 (7) do ông G mua lại và hiện đang quản lý, do không có yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nên không xét đến nên phía ông G tự điều chỉnh để được đứng tên cùng với phần di sản (đất) được hưởng.

Tất cả các thửa đất thuộc quyền sử dụng đất do bà Lê Thị V đứng tên thửa 551, tờ bản đồ số 01, cấp ngày 03/6/2005 (Các thửa đất có họa đồ hiện trạng sử dụng kèm theo).

Ông G, ông T, bà M tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đất theo các thửa đất đã tuyên và chịu chi phí theo quy định.

Buộc ông Trà Văn G, bà Lương Thị L1 và ông Trà Văn T, bà Phan Thị L có trách nhiệm liên đới hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trà Thị M được hưởng theo pháp luật là 32.390.000 đồng (phía ông G và ông T mỗi người hoàn trả cho bà M là 16.195.000 đồng).

Giao cho ông Trà Văn G và Trà Văn T tiếp tục quản lý số tiền trị giá quyền sử dụng đất đối với phần hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của bà Trà Thị D là 37.310.000 đồng, trong đó phần của ông G quản lý tương đương giá trị là 22.535.000 đồng, phần của ông T quản lý tương đương giá trị là 14.775.000 đồng. Phần trách nhiệm này của ông G và ông T được thực hiện khi bà D có đơn yêu cầu chia theo quy định pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Thúy U về việc yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Buộc các đồng thừa kế của bà Lê Thị V là bà Trà Thị N, ông Trà Văn B, ông Trà Văn T, bà Trà Thị D, bà Trà Thị M và Trà Văn G có trách nhiệm chuyển quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị Thúy U.

Phần đất chuyển nhượng có diện tích 500,2m² thuộc thửa 401-1(7) theo họa đồ hiện trạng sử dụng. Đất do bà Lê Thị V đứng tên quyền sử dụng thuộc thửa 551, tờ bản đồ số 01, cấp ngày 03/6/2005. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp rạch;
- Phía Tây giáp thửa đất 37(7);
- Phía Nam giáp thửa đất 45(7);
- Phía Bắc giáp thửa đất 8-6(7) do ông Trà văn G quản lý sử dụng (Phần đất có họa đồ hiện trạng kèm theo).

Bà Dương Thị Thúy U có trách nhiệm trả tiếp số tiền 5.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trà Văn G, khi hai bên hoàn tất việc chuyển nhượng này (khi bà U có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; lệ phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị D và bà Lương Thị L1 kháng cáo với cùng nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/5/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng: Buộc ông Trà Văn T giao trả cho bà Trà Thị D số tiền 14.775.000 đồng, ông G giao trả cho bà D số tiền 22.535.000 đồng; bà L1 không có nghĩa vụ liên đới cùng ông G trả tiền cho bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị D, bà Lương Thị L1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị D và bà Lương Thị L1:

Bà T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm là không phù hợp với quyền lợi của bà L1 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L1; không buộc bà L1 liên đới cùng ông G thực hiện việc trả giá trị di sản thừa kế cho bà M vì phần di sản là tài sản riêng của ông G.

Bà D kháng cáo không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm vì di chúc lập năm 2006 không thể hiện tứ cận các phần đất cụ thể; vị trí phần đất được phân chia, chưa xác định được phần đất nêu trong di chúc thuộc thửa đất nào theo ý định phân chia của cụ V. Thời điểm lập di chúc có sự biến động về đất đai (chuyển nhượng, tặng cho) nhưng bà V vẫn định đoạt các phần đất trong di chúc làm thiệt hại quyền lợi của đương sự. Do có nhiều tình tiết, chứng cứ chưa được xác minh làm rõ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời, đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung kháng nghị theo Quyết định kháng nghị vì lý do: Ông G là người thừa kế phần di sản của cụ V nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L1 cùng liên đới hoàn trả cho bà M số tiền 16.195.000 đồng là không phù hợp. Bà D là người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên pháp luật dân sự không buộc phải có đơn yêu cầu chia thừa kế của bà D. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà D không có đơn yêu cầu chia thừa kế và áp dụng Án lệ số 06 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 06/4/2016 không giải quyết cho bà D hưởng di sản của cụ V mà giao cho ông G, ông T quản lý là không đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C theo nội dung Quyết định kháng nghị số: 02/QĐKNPT-P9 ngày 23/5/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nội dung di chúc lập ngày 02/3/2006 của cụ Lê Thị V được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C chứng thực chữ ký; phía bị đơn cho rằng thời điểm lập di chúc cụ V không còn minh mẫn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Qua xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C thì thời điểm lập di chúc bà V vẫn sáng suốt, minh mẫn đồng ý nội dung của di chúc. Do đó, di chúc ngày 02/3/2006 thể hiện ý chí của cụ V, về hình thức và nội dung di chúc phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Bà Trà Thị M khởi kiện yêu cầu ông T giao trả diện tích đất 340m²; yêu cầu ông G giao trả phần diện tích đất 146 m² và dành một phần đất mộ có diện tích 125m² (để chôn cất người chết). Theo đó, diện tích bà V được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4200m², diện tích đo đạc thực tế có sự chênh lệch diện tích đất so nội dung di chúc bà V đã định đoạt. Cụ thể như sau: Ông G được nhận diện tích đất 2000m², ông T được nhận diện tích đất 500m², bà M nhận diện tích đất 500m² và đất hương hỏa (phần đất với mục đích giữ gìn việc thờ cúng người đã chết) là 1500m² nhưng hiện nay chỉ còn lại 1000m² (do ngân hàng thanh lý tài sản đảm bảo 500m² đất để thu hồi nợ vay). Qua đo đạc thực tế, các phần đất này đều thừa diện tích so với diện tích đất được định đoạt trong di chúc của cụ V. Ông G được phân chia diện tích đất 2000m² nhưng ông G đã chuyển nhượng cho bà U diện tích 500m² (diện tích thực tế qua đo đạc là 500,2m²) vì vậy, ông G còn lại phần đất là 1499,8m² nhưng theo đo đạc thực tế diện tích còn lại là 1880m² nên ông G sử dụng thừa diện tích 380,2m².

Ông T được phân chia diện tích đất 500m² nhưng theo đo đạc thực tế diện tích ông T đang sử dụng là 841,4m², ông T sử dụng thừa diện tích 341,4m².

Bà M được phân chia 1500m² đất nhưng theo đo đạc thực tế diện tích bà M đang sử dụng là 1524,6 m² nên bà M sử dụng thừa diện tích 24,6 m².

[3] Do có phần diện tích đất thừa so với diện tích được cụ V định đoạt trong di chúc nên diện tích đất nêu trên được xem là di sản phải chia thừa kế theo pháp luật. Tổng diện tích di sản là quyền sử dụng đất được chia theo pháp luật có diện tích là $746,2 \text{ m}^2$ ($380,2\text{m}^2 + 341,4\text{m}^2 + 24,6\text{m}^2 = 746,2\text{m}^2$) được chia đều cho các con của cụ V. Nhưng do, phía ông B, bà N từ chối nhận di sản mà để lại cho các anh chị em nên xác định những người hưởng phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ V là bà M, ông G, ông T, bà D. Tổng diện tích đất là $746,2\text{m}^2$ được chia làm 04 phần bằng nhau; theo đó, mỗi giá trị phần di sản được nhận theo pháp luật của các đồng thừa kế là $186,55\text{m}^2 \times 200.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 37.310.000$ đồng.

Do phần đất chia thừa kế được ông T và ông G quản lý, sử dụng ổn định và diện tích đất được chia của mỗi người thừa kế không nhiều nên giữ nguyên phần diện tích đất mà ông G, ông T, bà M đã sử dụng; buộc ông G, ông T phải trả giá trị phần thừa kế cho bà M và bà D là phù hợp.

Đối với cây trồng, công trình kiến trúc trên đất theo hiện trạng sử dụng, các bên không yêu cầu hay tranh chấp gì nên không xem xét.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn áp dụng Án lệ số 06 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 06/4/2016 giao giá trị phần thừa kế của bà Trà Thị D cho ông Trà Văn G và ông Trà Văn T quản lý với lý do bà D không làm đơn yêu cầu chia thừa kế là không phù hợp. Bởi lẽ, nội dung Án lệ số 06 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 06/4/2016 hướng dẫn áp dụng đối với trường hợp giải quyết chia thừa kế theo pháp luật thì phần thừa kế của người thừa kế đã chết sẽ tạm giao cho những người đang sống để sau này người thừa kế của họ được quyền hưởng thừa kế theo pháp luật. Do đó, cần buộc ông T, ông G giao trả cho bà D giá trị phần thừa kế là 37.310.000 đồng. Cụ thể: Ông T phải trả cho bà D số tiền 14.775.000 đồng, ông G phải trả cho bà D số tiền 22.535.000 đồng theo Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp; kháng cáo của bà Trà Thị D là có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

[5] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Thúy U thì việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà U và ông G được cụ V biết nhưng không phản đối, từ khi nhận chuyển nhượng đất bà U vào canh tác trên đất và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ V đều công nhận việc chuyển nhượng này. Hơn nữa, phía ông G cho rằng phần chuyển nhượng đất thuộc quyền thừa kế của ông nên ông đồng ý theo yêu cầu của bà U; vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà U là phù hợp.

[6] Yêu cầu chia thừa kế được thực hiện như sau:

Bà M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 1524,6m² trong đó có 300m² đất thổ cư.

Ông G được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 1880m².

Ông T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 841,4m².

Đối với phần đất có diện tích thực tế 570,2m² do ông G nhận chuyển nhượng lại từ việc ngân hàng thanh lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ vay của cụ V và hiện ông G đang quản lý, sử dụng; do đương sự không có yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nên Tòa án không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[7] Do ông G là người thừa kế di sản của cụ V nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L1 (vợ ông G) cùng liên đới trả giá trị phần thừa kế cho bà M, bà D là không phù hợp nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Theo đó, không buộc bà L1 cùng liên đới với ông G trả giá trị phần thừa kế cho bà M, bà D.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phan Thị L (vợ ông T) cùng liên đới với ông T trả giá trị phần thừa kế cho bà M, bà D là không phù hợp nhưng do bà L không kháng cáo nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Theo đó, ông Trà Văn G có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà M là 16.195.000 đồng. Ông Trà Văn T và bà Phan Thị L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà M được hưởng theo pháp luật là 16.195.000 đồng.

Ông Trà Văn G và ông Trà Văn T, bà Phan Thị L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trà Thị D được hưởng thừa kế theo pháp luật với giá trị là 37.310.000 đồng. Cụ thể, ông G có trách nhiệm hoàn trả cho bà D số tiền là 22.535.000 đồng; ông T và bà L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà D số tiền là 14.775.000 đồng.

Từ những nhận định trên, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

[8] Chi phí đo đạc, định giá: Bà Trà Thị M phải chịu là 5.662.400 đồng, bà M đã nộp xong.

Ông Trà Văn G có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá là 867.000 đồng.

[9] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; bà Trà Thị M nhận di sản là 1.524,6m² đất, trong đó có 300m² đất thổ cư, nên phải chịu án phí là: 1.224,6 m² (1.524,6 – 300) x 200.000 đồng/m² x 5% = 12.246.000 đồng và 300m² đất thổ cư x 300.000 đồng/m² x 5% = 4.500.000 đồng; cùng với giá trị quyền sử dụng đất được hưởng theo pháp luật là 32.390.000 đồng x 5% = 1.619.500 đồng.

Vì yêu cầu khởi kiện của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí là: $340 \text{ m}^2 + 146 \text{ m}^2 = 486 \text{ m}^2 \times 200.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.860.000 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng cộng án phí bà M phải chịu là 23.225.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0001518 ngày 11/11/2013 và 200.000 đồng theo biên lai thu số 0014107 ngày 31/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 21.775.500 đồng.

Ông Trà Văn G được nhận di sản là: $1686,35 \text{ m}^2$ đất ($1499,8 \text{ m}^2 + 186,55 \text{ m}^2$) $\times 200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\% = 16.863.500 \text{ đồng}$. Ngoài ra, ông G còn phải chịu án phí khi yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà U được chấp nhận là 200.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông G phải chịu án phí 17.063.500 đồng.

Ông Trà Văn T được nhận di sản là: $686,55 \text{ m}^2$ đất ($500 \text{ m}^2 + 186,55 \text{ m}^2$) $\times 200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\% = 6.865.500 \text{ đồng}$. Như vậy, ông T phải chịu án phí 6.865.500 đồng.

Bà Trà Thị D phải chịu án phí đối với phần di sản được nhận là: $37.310.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.865.500 \text{ đồng}$.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Dương Thị Thúy U số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0000855 ngày 04/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Trà Thị D, bà Lương Thị L1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
Các Điều 298, 637, 642, 646, 674, 684, 685, 697 Bộ Luật dân sự 2005;
Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trà Thị D;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lương Thị L1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trà Thị M, cụ thể:

Bà Trà Thị M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1524,6m² trong đó có 300m² đất thổ cư cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất; gồm các thửa 8-2, 8-3, 8-4, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất có tứ cận như sau:
- Phía Đông giáp rạch;
- Phía Tây giáp thửa đất 213(2);
- Phía Nam giáp thửa đất 8-5(7) do Trà Văn G quản lý;
- Phía Bắc giáp thửa đất 8-1(7) của Trà Văn G quản lý và thửa đất 214 do Trà Văn T quản lý.

Ông Trà Văn G được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 1880 m² cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất; gồm các thửa 8-1, 8-5, 8-6, 8-7, 8-8, 8-10, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp rạch;
- Phía Tây giáp đất thửa đất 213(2);
- Phía Nam giáp đất thửa đất 401-1(7) do chị U quản lý;
- Phía Bắc giáp đất thửa đất 8-2(7) do bà M quản lý.

Ông Trà Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 841,4 m² cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Gồm các thửa 214-1, 214-2, 214-3, 214-4, 214-5, 214-6, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp rạch;
- Phía Tây giáp thửa đất 8-1(7) và 8-2 (7) do Trà Văn G và Trà Thị M quản lý;

- Phía Nam giáp thửa đất 8-2(7) do Trà Thị M quản lý;
- Phía Bắc giáp thửa đất 182(2).

Tất cả các thửa đất thuộc quyền sử dụng đất do bà Lê Thị V đứng tên thửa 551, tờ bản đồ số 01, cấp ngày 03/6/2005 (các thửa đất có họa đồ hiện trạng sử dụng kèm theo).

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Buộc ông Trà Văn G hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trà Thị M là 16.195.000 đồng.

Buộc ông Trà Văn T, bà Phan Thị L liên đới hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trà Thị M là 16.195.000 đồng.

Buộc ông Trà Văn G hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trà Thị D là 22.535.000 đồng.

Buộc ông Trà Văn T và bà Phan Thị L liên đới hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trà Thị D là 14.775.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Thúy U về việc yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Buộc các đồng thừa kế của bà Lê Thị V là bà Trà Thị N, ông Trà Văn B, ông Trà Văn T, bà Trà Thị D, bà Trà Thị M và ông Trà Văn G có trách nhiệm thực hiện chuyển quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị Thúy U phần đất có diện tích 500,2m² thuộc thửa 401-1(7) theo họa đồ hiện trạng sử dụng. Đất do bà Lê Thị V đứng tên quyền sử dụng thuộc thửa 551, tờ bản đồ số 1, cấp ngày 03/6/2005. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp rạch;

- Phía Tây giáp thửa 37(7);
- Phía Nam giáp thửa 45(7);
- Phía Bắc giáp thửa 8-6(7) do ông Trà Văn G quản lý sử dụng.

(Phần đất có họa đồ hiện trạng kèm theo).

Bà Dương Thị Thúy U có trách nhiệm hoàn trả đủ số tiền 5.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trà Văn G, khi hai bên hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng (khi bà U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Chi phí đo đạc, định giá: Bà Trà Thị M phải chịu là 5.662.400 đồng, bà M đã nộp xong.

Ông Trà Văn G có nghĩa vụ hoàn trả cho bà U số tiền tạm ứng đo đạc, định giá là 867.000 đồng.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trà Thị M phải chịu là 23.225.500 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0001518 ngày 11/11/2013 và 200.000 đồng theo biên lai thu số 0014107 ngày 31/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 21.775.500 đồng.

Ông G phải chịu là 17.063.500 đồng đối với phần được hưởng di sản.

Ông T phải chịu là 6.865.500 đồng đối với phần được hưởng di sản.

Bà Trà Thị D phải chịu là: 1.865.500 đồng.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Dương Thị Thúy U số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0000855 ngày 04/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Trà Thị D số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010038 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Lương Thị L1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010037 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

